



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ IV NĂM 2020**

THÁNG 01 NĂM 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

		Đơn vị tính: VND		
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		344.149.943.998	504.536.395.032
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	17.575.499.801	47.159.430.692
1 Tiền	111		14.225.499.801	38.408.550.692
2 Các khoản tương đương tiền	112		3.350.000.000	8.750.880.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	17.500.000.000	17.500.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.500.000.000	17.500.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		259.240.491.640	387.184.554.377
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		235.445.861.689	354.362.749.128
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.397.478.167	25.142.361.147
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.	22.657.336.984	7.939.629.302
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(260.185.200)	(260.185.200)
IV Hàng tồn kho	140		49.701.069.720	52.075.090.697
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	49.780.140.601	53.047.549.500
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(79.070.881)	(972.458.803)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		132.882.837	617.319.266
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		132.882.837	594.803.123
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	22.516.143
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		37.596.542.946	31.524.184.467
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.013.595.748	1.172.362.980
1 Phải thu dài hạn khác	216		1.013.595.748	1.172.362.980
II Tài sản cố định	220		32.509.707.109	23.179.317.878
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	32.338.357.371	23.093.211.365
- Nguyên giá	222		70.808.732.743	59.551.542.992
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.470.375.372)	(36.458.331.627)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.6.	171.349.738	86.106.513
- Nguyên giá	228		433.702.497	306.674.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(262.352.759)	(220.568.351)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	700.000.000
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7.	-	700.000.000
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	350.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	350.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.073.240.089	6.122.503.609
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	4.073.240.089	6.122.503.609
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	270		381.746.486.944	536.060.579.499

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2020	01/01/2020
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		283.369.307.341	439.976.945.469
I Nợ ngắn hạn	310		283.369.307.341	439.976.945.469
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		141.108.014.390	228.433.985.820
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.482.023.000	7.737.817.800
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10.	4.847.073.898	9.931.588.512
4 Phải trả người lao động	314		7.994.295.346	8.783.743.062
5 Chi phí phải trả	315	V.11.	12.194.408.778	24.945.253.800
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12.	8.194.993.702	8.931.572.139
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9.	104.430.636.194	148.294.895.225
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.117.862.033	2.918.089.111
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		98.377.179.603	96.083.634.030
I Vốn chủ sở hữu	410		98.377.179.603	96.083.634.030
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13.	45.346.960.000	45.346.960.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.13.	45.346.960.000	45.346.960.000
1.2 Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.13.	-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	V.13.	200.264.000	200.264.000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.13.	-	-
4 Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.13.	(55.530.000)	(55.530.000)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13.	10.999.618.631	8.720.968.609
6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.13.	-	301.175.122
7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13.	24.021.891.751	22.655.800.320
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.979.568.696	13.003.632.571
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		10.042.323.055	9.652.167.749
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17.863.975.221	18.913.995.979
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		381.746.486.944	536.060.579.499

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật





Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14.	112.714.318.156	393.398.973.852	428.755.927.088	653.474.438.435
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		112.714.318.156	393.398.973.852	428.755.927.088	653.474.438.435
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.15.	88.762.152.741	361.923.993.638	370.210.892.038	591.425.400.300
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=01-11)	20		23.952.165.415	31.474.980.214	58.545.035.050	62.049.038.135
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16.	1.269.098.260	1.355.254.986	2.275.965.138	3.160.371.472
7 Chi phí tài chính	22	VI.17.	1.573.560.813	2.271.927.327	10.147.656.038	11.672.795.131
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.532.083.808	2.240.576.705	9.765.991.129	10.968.226.224
8 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI.20.	8.268.789.832	7.061.487.291	22.332.047.729	21.555.036.283
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.21.	4.359.676.580	5.708.137.694	16.006.319.002	17.538.134.505
11 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		11.019.236.450	17.788.682.888	12.334.977.419	14.443.443.688
12 Thu nhập khác	31		589.232.090	1.589.721.375	5.142.866.880	6.123.491.908
13 Chi phí khác	32		195.412.374	4.786.764.022	3.620.110.491	5.786.343.288
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		393.819.716	(3.197.042.647)	1.522.756.389	337.148.620
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.413.056.166	14.591.640.241	13.857.733.808	14.780.592.308
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.887.929.364	2.638.053.865	2.465.431.513	3.325.172.795
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		9.525.126.802	11.953.586.376	11.392.302.295	11.455.419.513
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8.762.772.367	11.409.999.215	10.042.323.055	9.887.374.501
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		762.354.435	543.587.161	1.349.979.240	1.568.045.012
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1.784,28	1.752,09
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				1.784,28	1.752,09

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thụy Kiều Giang



Lê Xuân Tiến

Mẫu B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.857.733.808	14.780.592.308
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.667.430.758	2.594.512.635
- Các khoản dự phòng	03	(893.387.922)	1.062.364.003
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(547.029.684)	(707.111.266)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.276.418.304)	(2.870.019.554)
- Chi phí lãi vay	06	9.765.991.129	10.968.226.224
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	24.574.319.785	25.828.564.350
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	128.246.358.104	(68.737.375.101)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.267.408.899	4.801.594.458
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(112.794.727.241)	85.705.746.639
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.511.183.806	145.248.413
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.719.795.823)	(10.754.320.459)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.541.519.780)	(1.514.858.531)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.048.126.500)	(888.930.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.495.101.250	34.585.669.769
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.297.819.989)	(3.626.223.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	159.090.908	844.786.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(34.000.000.000)	(41.850.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	34.000.000.000	41.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.296.223.287	2.083.278.501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.842.505.794)	(1.048.158.226)

(tiếp theo)

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	284.438.256.791	399.586.634.106
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(328.302.515.822)	(430.284.103.668)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.919.297.000)	(6.175.433.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50.783.556.031)	(36.872.903.162)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(30.130.960.575)	(3.335.391.619)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.159.430.692	49.787.711.045
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	547.029.684	707.111.266
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	17.575.499.801	47.159.430.692

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 0301888195 ngày 13/07/2020 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Sản xuất đồng hồ;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học: sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: lắp đặt, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ, nguồn điện, thiết bị truyền dẫn;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông; Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: Chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện từ; Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hóa, xử lý môi trường;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách bằng ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet; Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet. Cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng. Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng. Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại. Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí (trừ dịch vụ cắt xén thông tin báo chí). Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin Nhà nước cấm). Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, cơ sở nhà đất hiện có;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế công trình cảng đường thủy; Xác định, thẩm tra, kiểm soát quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy trong công trình xây dựng; Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế cấp thoát nước môi trường nước công trình xây dựng; Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 220V, công trình điện dân dụng, công nghiệp; Thiết kế công trình điện nhẹ, công nghệ thông tin; Thiết kế cơ khí; Thiết kế công trình giao thông cầu đường bộ; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng công nghiệp; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế điện tử viễn thông;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên: Nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học; Nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ xử lý, tái chế, công nghệ thân thiện với môi trường; Các hoạt động dịch vụ khoa học kỹ thuật; Hoạt động nghiên cứu, phát triển chuyển giao ứng dụng công nghệ cao;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Hoạt động trang trí nội thất;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện-điện tử, tin học; Dịch vụ quan trắc môi trường; Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (thiết bị, hệ thống quan trắc môi trường); Thiết kế công nghệ môi trường; Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao; Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gởi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô 1-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng mà công ty có giao dịch ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn, Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Định và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 Năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Phần mềm kế toán	8
Phần mềm Text to speech 2.0 (T2S)	3

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công trình xây dựng nhà xưởng trên lô đất 5.000 mét vuông tại khu Công nghệ cao và được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất khu công nghệ cao từ năm 2021 đến năm 2044 và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí liên quan đến văn phòng đại diện tại Hà Nội. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê thiết bị.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện đã được phân bổ hết theo đúng chu kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp, lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, sản xuất những loại thẻ thông minh và thẻ thông thường ...;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nhân viên, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hành, chi phí quảng cáo tiếp thị, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác; 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông; không chịu thuế đối với hoạt động cho thuê phần mềm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
a. Phân loại theo tính chất				
Tiền mặt	4.037.018.370		408.029.968	
Tiền gửi ngân hàng	10.188.481.431		38.000.520.724	
Tiền đang chuyển	-		-	
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn đến 3 tháng)	3.350.000.000		8.750.880.000	
Cộng	17.575.499.801		47.159.430.692	
b. Phân loại theo bộ phận				
Công ty CP Viễn thông VTC	16.870.104.624		42.890.453.600	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	705.395.177		4.268.977.092	
Cộng	17.575.499.801		47.159.430.692	
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a. Phân loại theo tính chất				
	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
Cộng	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
b. Phân loại theo bộ phận				
Công ty CP Viễn thông VTC			-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh			17.500.000.000	17.500.000.000
Cộng			17.500.000.000	17.500.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác				
	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
a. Phân loại theo tính chất				
Phải thu cán bộ công nhân viên	28.300.000		105.436.184	
Phải thu khác	773.483.756		514.617.913	
Tạm ứng	20.022.262.060		6.739.640.610	
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.833.291.168		579.934.595	
	22.657.336.984		7.939.629.302	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	21.288.989.129	6.789.518.703
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.368.347.855	1.150.110.599
Cộng	22.657.336.984	7.939.629.302
4. Hàng tồn kho	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.926.105.301	3.847.784.835
Công cụ, dụng cụ	15.035.855	33.013.715
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	12.388.096.573	29.791.150.075
Thành phẩm	196.982.220	2.014.291.187
Hàng hoá	35.253.920.652	17.361.303.011
Hàng gửi đi bán	-	6.677
Cộng giá gốc hàng tồn kho	49.780.140.601	53.047.549.500
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	48.211.269.231	47.691.331.586
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.568.871.370	5.356.217.914
Cộng giá gốc hàng tồn kho	49.780.140.601	53.047.549.500

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các dự án đã thực hiện đang trong quá trình nghiệm thu và chi phí các dự án đang thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Số 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM
 Tel: 028. 3833 1106 Fax: 028.3830 0253

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
 đến ngày 31/12/2020

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**a. Phân loại theo tính chất**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2020	23.833.792.553	28.118.580.418	6.678.886.343	852.813.798	67.469.880	59.551.542.992
Mua trong kỳ		10.280.785.993	1.890.006.363			12.170.792.356
Tăng khác	700.000.000					700.000.000
Thanh lý nhượng bán	(697.048.615)	(867.418.990)			(49.135.000)	(1.613.602.605)
Giảm khác (*)						-
Số dư ngày 31/12/2020	23.836.743.938	37.531.947.421	8.568.892.706	852.813.798	18.334.880	70.808.732.743
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2020	9.151.092.010	25.453.549.019	1.075.258.046	710.962.672	67.469.880	36.458.331.627
Khấu hao trong kỳ	1.012.600.032	939.032.854	906.742.196	67.271.268		2.925.646.350
Tăng khác	700.000.000					700.000.000
Thanh lý nhượng bán	(697.048.615)	(867.418.990)			(49.135.000)	(1.613.602.605)
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/12/2020	10.166.643.427	25.525.162.883	1.982.000.242	778.233.940	18.334.880	38.470.375.372
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	14.682.700.543	2.665.031.399	5.603.628.297	141.851.126	-	23.093.211.365
Tại ngày 31/12/2020	13.670.100.511	12.006.784.538	6.586.892.464	74.579.858	-	32.338.357.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b. Phân loại theo bộ phận

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	59.551.542.992	12.870.792.356	(1.613.602.605)	70.808.732.743
VTC	12.022.299.658	12.870.792.356	(891.533.615)	24.001.558.399
STID	47.529.243.334		(722.068.990)	46.807.174.344
Khấu hao lũy kế	36.458.331.627	3.625.646.350	(1.613.602.605)	38.470.375.372
VTC	6.660.613.270	1.634.379.146	(891.533.615)	7.403.458.801
STID	29.797.718.357	1.991.267.204	(722.068.990)	31.066.916.571
Giá trị còn lại	23.093.211.365			32.338.357.371
VTC	5.361.686.388			16.598.099.598
STID	17.731.524.977			15.740.257.773

Đơn vị tính: VND

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

a. Phân loại theo tính chất

Chỉ tiêu	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2020	306.674.864	306.674.864
Mua trong năm	127.027.633	127.027.633
Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư ngày 31/12/2020	433.702.497	433.702.497
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2020	220.568.351	220.568.351
Khấu hao trong kỳ	41.784.408	41.784.408
Thanh lý, nhượng bán		-
Số dư ngày 31/12/2020	262.352.759	262.352.759
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	86.106.513	86.106.513
Tại ngày 31/12/2020	171.349.738	171.349.738

b. Phân loại theo bộ phận

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Nguyên giá	306.674.864	127.027.633	-	433.702.497
VTC	116.502.864	127.027.633		243.530.497
STID	190.172.000		-	190.172.000
Khấu hao lũy kế	220.568.351	41.784.408	-	262.352.759
VTC	88.284.114	7.875.000		96.159.114
STID	132.284.237	33.909.408	-	166.193.645
Giá trị còn lại	86.106.513			171.349.738
VTC	28.218.750			147.371.383
STID	57.887.763			23.978.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng trên lô đất 5.000 m2 tại khu công nghệ cao	-	700.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>700.000.000</u>
b. Phân loại theo bộ phận		
VTC	-	700.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>700.000.000</u>
8. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ T01/2024 tới 2044 của VTC	1.271.087.500	1.288.219.738
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ T01/2021 tới 2044 của STID	1.739.210.900	1.790.870.628
Chi phí thi công văn phòng Hà Nội		-
Chi phí ISO		21.956.661
Công cụ, dụng cụ	791.693.998	739.589.773
Chi phí khác	271.247.691	2.281.866.809
Cộng	<u>4.073.240.089</u>	<u>6.122.503.609</u>
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	2.255.358.391	4.098.226.890
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.817.881.698	2.024.276.719
Cộng	<u>4.073.240.089</u>	<u>6.122.503.609</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.HCM

Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08. 3830 0253

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020

đến ngày 31/12/2020

Mẫu số B 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Vay và nợ thuê tài chính**a. Phân loại theo tính chất**

	01/01/2020 VND		Trong năm VND		31/12/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.1)Vay ngắn hạn	148.294.895.225	148.294.895.225	284.438.256.791	328.302.515.822	104.430.636.194	104.430.636.194
Vay ngân hàng	123.746.895.225	123.746.895.225	262.053.256.791	312.817.515.822	72.982.636.194	72.982.636.194
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (1)	62.868.168.117	62.868.168.117	177.436.521.358	211.185.025.778	29.119.663.697	29.119.663.697
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Gia Định (2)	60.777.847.108	60.777.847.108	84.616.735.433	101.531.610.044	43.862.972.497	43.862.972.497
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Thiêm (3)	100.880.000	100.880.000		100.880.000	-	-
Vay cá nhân (4)	24.548.000.000	24.548.000.000	22.385.000.000	15.485.000.000	31.448.000.000	31.448.000.000
Tổng cộng	148.294.895.225	148.294.895.225	284.438.256.791	328.302.515.822	104.430.636.194	104.430.636.194

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 33880.20.103.2344761.TD ký ngày 14/07/2020 với giá trị hạn mức tín dụng 1: 225.000.000.000 tỷ và hạn mức tín dụng 2: 450.000.000.000 VND (Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện: Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1; có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Hạn mức tín dụng 2 có hiệu lực tại thời điểm Ngân hàng chấp thuận cho Công ty sử dụng khoản tín dụng trong hạn mức tín dụng 2.); thời hạn cấp tín dụng: đến ngày 17/06/2021; lãi suất vay: theo văn bản nhận nợ với ngân hàng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, lắp đặt thiết bị viễn thông; tài sản đảm bảo khoản vay: Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51F 52447, Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 30F 81551, xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 62328 và xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 63028, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở GD2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các tổ chức tín dụng được ngân hàng chấp thuận phát hành, phương tiện vận tải theo quy định, hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án ngân hàng tài trợ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp tín dụng số PLD201812049900/HDCTD ký ngày 06/04/2018 và phụ lục hợp đồng số PDL201812049900/HDCTD/PL11 ngày 20/7/2020 với giá trị hạn mức tín dụng: 260.000.000.000 VND; thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 20/07/2021; thời hạn vay: không vượt quá 9 tháng đối với nhóm người mua được phê duyệt và không vượt quá 6 tháng đối với mảng thiết bị giám sát hành trình/ các chi phí chưa có hợp đồng đầu ra; lãi suất vay: theo từng đề nghị giải ngân kèm kèm ước nhận nợ; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; tài sản đảm bảo khoản vay: Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành, Hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, sổ dư tài khoản tiền gửi mở tại ngân hàng.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng cấp tín dụng số 203/VCB.TT/19CTDNH ký ngày 23/07/2019 với giá trị hạn mức tín dụng: 500.000.000 VND (thời hạn cấp tín dụng: đến ngày 23/07/2020); thời hạn vay: tối đa 12 tháng/khế ước; lãi suất vay: lãi suất thả nổi, theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; tài sản đảm bảo khoản vay: Sổ/Thẻ tiết kiệm, sổ dư tài khoản tiền gửi mở tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh Thủ Thiêm.

(4) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 1 đến 3 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	104.430.636.194	148.294.895.225
Cộng	104.430.636.194	148.294.895.225
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thuế GTGT đầu ra	1.971.947.255	5.060.449.249
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.436.344.918	3.512.433.185
Thuế thu nhập cá nhân	433.147.664	905.363.373
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	447.708.644
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.634.061	5.634.061
Cộng	4.847.073.898	9.931.588.512
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	3.744.292.825	8.940.764.589
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	1.102.781.073	990.823.923
Cộng	4.847.073.898	9.931.588.512
11. Chi phí phải trả	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí thuê nhà		
Trích trước lãi vay ngân hàng MB Sở Giao Dịch 2	34.762.296	86.331.534
Trích trước lãi vay ngân hàng TCB CN Gia Định	39.143.566	75.488.955
Trích trước lãi vay ngân hàng VCB CN Thủ Thiêm		89.825
Lãi vay cá nhân phải trả	91.362.191	51.995.451
Trích trước khoản tiền phạt chậm giao hàng Hợp Đồng 156-2019/VNPT Net-LD.VTC/ĐTRR-KHMS.ANTEN.TP2, Hợp Đồng 157-2019/VNPT Net-LD.VTC/ĐTRR-		3.377.273.310
Chi phí thuế nhà thầu tạm trích	929.746.916	
Trích trước khoản phải trả Nhà cung cấp	11.099.393.809	21.354.074.725
Cộng	12.194.408.778	24.945.253.800
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	12.194.408.778	24.945.253.800
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	-	
Cộng	12.194.408.778	24.945.253.800
12. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Kinh phí công đoàn	735.534.433	579.149.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	42.807.411	42.152.126
Phải trả chi phí khoán dự án	423.980.010	621.770.000
Bảo hiểm thất nghiệp	4.518.230	4.239.610
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	139.305.000	137.305.000
Cổ tức phải trả	5.087.999.060	4.625.238.760
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.760.849.558	2.921.717.265
Cộng	8.194.993.702	8.931.572.139
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	7.398.154.531	8.174.493.877
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	796.839.171	757.078.262
Cộng	8.194.993.702	8.931.572.139

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Số 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM

Tel: 028. 3833 1106

Fax: 028.3830 0253

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020

đến ngày 31/12/2020

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Vốn chủ sở hữu**13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ của Công ty	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	4	5
Số dư tại ngày 01/01/2019	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	7.430.833.428	20.376.736.013	73.299.263.441
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	9.887.374.501	9.887.374.501
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.648.521.792	(7.608.310.194)	(5.959.788.402)
- Giảm khác	-	-	-	(57.211.489)	-	(57.211.489)
Số dư tại ngày 31/12/2019	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	9.022.143.731	22.655.800.320	77.169.638.051
- Lãi lỗ trong năm nay	-	-	-	-	10.042.323.055	10.042.323.055
- Tăng do phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	1.977.474.900	(8.676.231.624)	(6.698.756.724)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2020	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	10.999.618.631	24.021.891.751	80.513.204.382
Lợi ích cổ đông không kiểm soát						17.863.975.221
Vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020						98.377.179.603

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019: Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2020.

- Trích Quỹ đầu tư phát triển: 1.977.474.900

- Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.247.899.424 Năm 2019 đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của Công ty con: 235.206.751 VNĐ

- Thù lao HĐQT, BKS: 468.800.000

- Chi trả cổ tức: 4.982.057.300

8.676.231.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các cổ đông	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.982.057.300	4.529.143.000

13.4. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

13.5. Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.999.618.631	8.720.968.609
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	301.175.122
Cộng	10.999.618.631	9.022.143.731

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quý khách thuộc vốn chủ sở hữu là quý khuyến mãi khách hàng, dùng để tổ chức hội nghị, hội họp liên quan đến khách hàng hằng năm và thưởng cho các cá nhân, đơn vị bên ngoài có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện kinh tế của hợp đồng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2020 đến 31/12/2020	01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Doanh thu bán hàng hoá	142.625.631.912	315.261.007.248
Doanh thu bán thành phẩm	48.962.250.000	54.306.051.864
Doanh thu cung cấp dịch vụ	236.027.811.010	282.527.455.181
Doanh thu hoạt động khác	1.140.234.166	1.379.924.142
Cộng	428.755.927.088	653.474.438.435
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	378.673.697.468	598.025.916.981
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	50.082.229.620	55.448.521.454
Cộng	428.755.927.088	653.474.438.435
15. Giá vốn hàng bán		
	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2020 đến 31/12/2020	01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Giá vốn hàng hóa	116.208.253.518	272.228.219.390
Giá vốn thành phẩm	35.277.762.137	40.091.539.883
Giá vốn cung cấp dịch vụ	218.180.551.449	278.601.819.301
Giá vốn khác	544.324.934	503.821.726
Cộng	370.210.892.038	591.425.400.300
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	334.394.304.967	550.749.091.908
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	35.816.587.071	40.676.308.392
Cộng	370.210.892.038	591.425.400.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2020 đến 31/12/2020	01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.117.327.396	2.025.105.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.158.637.742	1.135.265.572
Cộng	2.275.965.138	3.160.371.472
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	1.442.410.342	1.936.247.073
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	833.554.796	1.224.124.399
Cộng	2.275.965.138	3.160.371.472
17. Chi phí tài chính	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2020 đến	01/01/2019 đến
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Lãi tiền vay	9.765.991.129	10.968.226.224
Lỗ chênh lệch tỷ giá	381.664.909	704.568.907
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	10.147.656.038	11.672.795.131
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	10.146.948.287	11.661.104.049
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	707.751	11.691.082
Cộng	10.147.656.038	11.672.795.131
18. Thu nhập khác	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2020 đến	01/01/2019 đến
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Thu từ thanh lý CCDC, TSCĐ	159.090.908	844.786.909
Tiền phạt do đối tác vi phạm hợp đồng	1.798.863.657	4.602.499.783
Hàng mẫu thử nghiệm các dự án nhận từ các nhà cung cấp nước ngoài, hàng bảo hành anten	782.377.389	-
Thu khác	2.402.534.926	676.205.216
Cộng	5.142.866.880	6.123.491.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	5.075.581.880	6.068.704.999
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	67.285.000	54.786.909
Cộng	5.142.866.880	6.123.491.908
19. Chi phí khác	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2020 đến	01/01/2019 đến
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	3.272.476.736	5.666.079.486
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	158.024.230	116.906.342
Các chi phí khác	189.609.525	3.357.460
Cộng	3.620.110.491	5.786.343.288
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	3.432.869.524	5.786.343.288
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	187.240.967	-
Cộng	3.620.110.491	5.786.343.288
20. Chi phí bán hàng	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2020 đến	01/01/2019 đến
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí nhân viên	8.255.530.924	7.539.569.637
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	30.179.717	46.013.497
Chi phí khấu hao TSCĐ	106.848.572	126.956.930
Chi phí bảo hành	1.931.548.584	698.159.407
Chi phí tiếp thị, hoa hồng	346.325.684	549.279.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.070.366.508	8.231.006.482
Chi phí bằng tiền khác	3.591.247.740	4.364.050.749
Cộng	22.332.047.729	21.555.036.283
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	15.857.212.215	15.000.589.913
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	6.474.835.514	6.554.446.370
Cộng	22.332.047.729	21.555.036.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
a. Phân loại theo tính chất		
Chi phí nhân viên	7.610.914.179	8.857.654.110
Chi phí vật liệu quản lý	196.046.399	129.917.232
Chi phí đồ dùng văn phòng	91.161.865	110.448.489
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.638.389.100	563.220.952
Thuế, phí và lệ phí	307.393.712	280.936.722
Chi phí dự phòng	-	89.905.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.024.859.203	2.685.664.652
Chi phí bằng tiền khác	3.137.554.544	4.820.387.148
Cộng	16.006.319.002	17.538.134.505
b. Phân loại theo bộ phận		
Công ty CP Viễn thông VTC	11.707.186.452	13.012.713.343
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh	4.299.132.550	4.525.421.162
Cộng	16.006.319.002	17.538.134.505
22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Công ty mẹ và công ty con phải nộp thuế TNDN cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%		
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ tạm tính như sau:		
	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	439.774.759.106	666.598.301.815
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	422.317.025.298	647.977.709.507
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.457.733.808	18.620.592.308
<i>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN</i>	<i>(2.354.269.935)</i>	<i>(1.994.728.330)</i>
Các khoản chi phí loại trừ	1.245.730.065	1.845.271.670
+ Các khoản chi phí không được trừ	1.056.160.068	1.845.271.670
+ Phạt, truy thu thuế năm 2015-2016-2017	189.569.997	
Các khoản điều chỉnh giảm	3.600.000.000	3.840.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.600.000.000	3.840.000.000
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	15.103.463.873	16.625.863.978
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	3.020.692.774	3.325.172.795
Giảm 30% thuế TNDN năm 2020 theo nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020	(279.459.643)	
Điều chỉnh giảm thuế TNDN năm 2018 theo ND 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020	(453.346.583)	
Chi phí thuế TNDN truy thu thuế năm 2015-2016-2017	177.544.965	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.465.431.513	3.325.172.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp công ty mẹ	10.042.323.055	9.887.374.501
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	(1.961.084.458)	(1.951.906.175)
<i>Thưởng HĐQT, BĐH và thù lao HĐQT, BKS (*)</i>	(1.506.348.458)	(1.483.106.175)
<i>Thưởng HĐQT, BĐH và thù lao HĐQT, BKS (*)</i>	(454.736.000)	(468.800.000)
+ Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.081.238.597	7.935.468.326
+ Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.784,28	1.752,09
(*) Công ty tạm ước tính tỷ lệ 15% Quỹ khen thưởng, phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận của Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2020. Các khoản tạm trích này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế khi có Nghị Quyết chính thức của Đại hội đồng cổ đông năm 2021		

24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.081.238.597	7.935.468.326
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	8.081.238.597	7.935.468.326
+ Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	4.529.143	4.529.143
+ Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.784,28	1.752,09

VII. Những thông tin khác

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật





Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2020
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		305.818.425.659	464.650.311.620
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	16.870.104.624	42.890.453.600
1. Tiền	111		13.520.104.624	34.139.573.600
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.350.000.000	8.750.880.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		240.604.168.967	374.367.111.233
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3.	218.032.906.871	342.759.431.083
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	1.372.178.167	24.908.066.647
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a.	21.288.989.129	6.789.518.703
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(89.905.200)	(89.905.200)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	48.211.269.231	46.797.943.664
1. Hàng tồn kho	141		48.211.269.231	47.691.331.586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(893.387.922)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		132.882.837	594.803.123
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.a.	132.882.837	594.803.123
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.223.829.372	29.761.132.028
I Các khoản phải thu dài hạn	210		23.000.000	23.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b.	23.000.000	23.000.000
II. Tài sản cố định	220		16.745.470.981	5.389.905.138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	16.598.099.598	5.361.686.388
- Nguyên giá	222		24.001.558.399	12.022.299.658
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.403.458.801)	(6.660.613.270)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	147.371.383	28.218.750
- Nguyên giá	228		243.530.497	116.502.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(96.159.114)	(88.284.114)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7.	-	700.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	700.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	19.200.000.000	19.550.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.200.000.000	19.200.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	350.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.255.358.391	4.098.226.890
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.b.	2.255.358.391	4.098.226.890
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		344.042.255.031	494.411.443.648

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.
(tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2020
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			31/12/2020	01/01/2020
A NỢ PHẢI TRẢ	300		271.180.882.551	426.468.668.641
I. Nợ ngắn hạn	310		271.180.882.551	426.468.668.641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	136.196.450.817	222.298.016.851
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.406.923.000	7.357.854.700
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	3.744.292.825	8.940.764.589
4. Phải trả người lao động	314		3.432.295.346	5.110.027.962
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	12.194.408.778	24.945.253.800
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	7.398.154.531	8.174.493.877
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	104.430.636.194	148.294.895.225
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.377.721.060	1.347.361.637
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.861.372.480	67.942.775.007
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	72.861.372.480	67.942.775.007
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.419.844.122	7.677.575.974
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.949.834.358	14.773.505.033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.332.480.162	3.398.198.050
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.617.354.196	11.375.306.983
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		344.042.255.031	494.411.443.648

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Trương Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật



Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	90.482.219.933	375.633.588.758	378.673.697.468	598.025.916.981
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		90.482.219.933	375.633.588.758	378.673.697.468	598.025.916.981
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	72.921.649.141	348.922.240.095	334.394.304.967	550.749.091.908
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.560.570.792	26.711.348.663	44.279.392.501	47.276.825.073
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.047.510.745	1.044.372.760	5.042.410.342	5.776.247.073
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	1.573.486.056	2.271.882.011	10.146.948.287	11.661.104.049
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.532.083.808	2.240.576.705	9.765.991.129	10.956.755.901
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	5.424.142.842	5.149.641.409	15.857.212.215	15.000.589.913
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	3.180.936.629	4.253.121.313	11.707.186.452	13.012.713.343
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8.429.516.010	16.081.076.690	11.610.455.889	13.378.664.841
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	589.232.090	1.586.025.375	5.075.581.880	6.068.704.999
12 Chi phí khác	32	VI.6.	8.171.407	4.786.764.022	3.432.869.524	5.786.343.288
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		581.060.683	(3.200.738.647)	1.642.712.356	282.361.711
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.010.576.693	12.880.338.043	13.253.168.245	13.661.026.552
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.391.335.977	2.285.719.569	1.635.814.049	2.285.719.569
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.619.240.716	10.594.618.474	11.617.354.196	11.375.306.983

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
Đại diện pháp luật

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.253.168.245	13.661.026.552
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.642.254.146	554.119.022
- Các khoản dự phòng	03		(893.387.922)	983.293.122
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(547.118.322)	(707.205.280)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.993.482.621)	(5.431.108.246)
- Chi phí lãi vay	06		9.765.991.129	10.956.755.901
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.227.424.655	20.016.881.071
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		134.062.850.149	(67.792.297.501)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(519.937.645)	7.251.456.712
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(112.338.747.578)	82.871.383.434
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.304.788.785	(72.283.283)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.719.795.823)	(10.742.850.136)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.678.616.442)	(500.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(217.540.000)	(69.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.120.426.101	30.963.290.297
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.297.819.989)	(3.395.423.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22		109.090.908	790.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(350.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.884.391.713	4.641.108.246
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.304.337.368)	1.685.684.610
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		284.438.256.791	396.196.619.406
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(328.302.515.822)	(426.894.088.968)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.519.297.000)	(3.615.433.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48.383.556.031)	(34.312.903.162)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(26.567.467.298)	(1.663.928.255)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.890.453.600	43.847.176.575
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		547.118.322	707.205.280
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	16.870.104.624	42.890.453.600

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Trương Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thụy Kiều Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật



Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2020
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

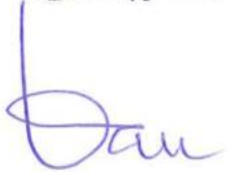
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.278.649.267	39.833.214.340
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	V.1	705.395.177	4.268.977.092
1. Tiền	111		705.395.177	4.268.977.092
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		17.500.000.000	17.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.10	17.500.000.000	17.500.000.000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		18.583.453.601	12.764.574.072
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.a	17.412.954.818	11.603.318.045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.a	25.300.000	234.294.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	1.315.478.783	1.097.241.527
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.2.c	(170.280.000)	(170.280.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	V.6	1.489.800.489	5.277.147.033
1. Hàng tồn kho	141		1.568.871.370	5.356.217.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(79.070.881)	(79.070.881)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>			22.516.143
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			22.516.143
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.572.713.574	20.963.052.439
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		990.595.748	1.149.362.980
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	990.595.748	1.149.362.980
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		15.764.236.128	17.789.412.740
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	15.740.257.773	17.731.524.977
- Nguyên giá	222		46.807.286.793	47.529.355.783
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.067.029.020)	(29.797.830.806)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	23.978.355	57.887.763
- Nguyên giá	228		190.172.000	190.172.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(166.193.645)	(132.284.237)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.817.881.698	2.024.276.719
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b	1.817.881.698	2.024.276.719
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		56.851.362.841	60.796.266.779

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.191.424.790	13.119.265.574
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310		12.191.424.790	13.119.265.574
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	4.911.563.573	6.135.968.969
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		75.100.000	379.963.100
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.102.781.073	990.823.923
4. Phải trả người lao động	314	V.13	4.562.000.000	3.673.715.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.a	799.839.171	760.078.262
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		740.140.973	1.178.716.220
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.659.938.051	47.677.001.205
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	44.659.938.051	47.677.001.205
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.000.000.000	32.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.632.957.515	1.738.987.726
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			501.958.536
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.026.980.536	13.436.054.943
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.652.032.437	9.515.942.413
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.374.948.099	3.920.112.530
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		56.851.362.841	60.796.266.779

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Erán Văn Mua

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

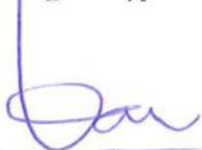
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22.232.098.223	17.765.385.094	50.082.229.620	55.448.521.454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		22.232.098.223	17.765.385.094	50.082.229.620	55.448.521.454
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	15.840.503.600	13.001.753.543	35.816.587.071	40.676.308.392
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.391.594.623	4.763.631.551	14.265.642.549	14.772.213.062
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	221.587.515	310.882.226	833.554.796	1.224.124.399
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	74.757	45.316	707.751	11.691.082
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					11.470.323
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.a	2.844.646.990	1.911.845.882	6.474.835.514	6.554.446.370
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.b	1.178.739.951	1.455.016.381	4.299.132.550	4.525.421.162
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		2.589.720.440	1.707.606.198	4.324.521.530	4.904.778.847
11.Thu nhập khác	31	VI.6		3.696.000	67.285.000	54.786.909
12.Chi phí khác	32	VI.7	187.240.967		187.240.967	
13.Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(187.240.967)	3.696.000	(119.955.967)	54.786.909
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.402.479.473	1.711.302.198	4.204.565.563	4.959.565.756
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	496.593.387	352.334.296	829.617.464	1.039.453.226
16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.905.886.086	1.358.967.902	3.374.948.099	3.920.112.530
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10.a			949	1103
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10.b			949	1103

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Trần Văn Mua

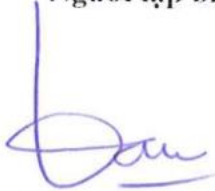
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		4.204.565.563	4.959.565.756
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			1.142.329.567	852.117.523
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.025.176.612	2.040.393.613
- Các khoản dự phòng	03			79.070.881
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		88.638	94.014
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(882.935.683)	(1.278.911.308)
- Chi phí lãi vay	06			11.470.323
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		5.346.895.130	5.811.683.279
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.816.492.045)	(945.077.600)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.787.346.544	(2.449.862.254)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(455.979.663)	2.834.363.205
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		206.395.021	217.531.696
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(11.470.323)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(862.903.338)	(1.014.858.531)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(830.586.500)	(819.930.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		1.374.675.149	3.622.379.472
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(230.800.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50.000.000	54.786.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(34.000.000.000)	(41.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		34.000.000.000	41.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.011.831.574	1.282.170.255
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		1.061.831.574	1.106.157.164

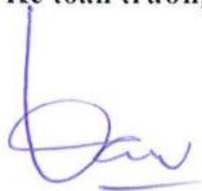
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			3.390.014.700
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(3.390.014.700)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.000.000.000)	(6.400.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(6.000.000.000)</i>	<i>(6.400.000.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.563.493.277)	(1.671.463.364)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.268.977.092	5.940.534.470
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(88.638)	(94.014)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		705.395.177	4.268.977.092

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Trần Văn Mua